



lái xìn
来信

noun · incoming letter

Example Sentences

jūn jiàn lái xìn yǐ shōu dào fēi cháng gǎn xiè
钧鉴：来信已收到，非常感谢。

Respected recipient: Your letter has been received, thank you very much.

tā cóng wèi hū shì guò rèn hé yí wèi xuǎn mín de lái xìn yǔ jiàn yì
他从未忽视过任何一位选民的来信与建议。

He has never ignored any letter or suggestion from an electorate member.

Trace each character, then write the word on your own.

来	来	来	来	来	来	来	来	来	来	
信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										